

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2014



Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 30



Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") trước đây là Công ty Chất đốt Thành phố Hồ Chí Minh, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập năm 1975.

Vào ngày 20 tháng 6 năm 2000, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/2000/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sứ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103000145 vào ngày 1 tháng 9 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 9 năm 2004 theo Giấy phép số 31/GPPH của Ủy Ban Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2004.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh xăng, dầu, nhớt; cho thuê bất động sản đầu tư và các dịch vụ khác.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại số 146E Đường Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch
Ông Châu Văn Chơn	Phó Chủ tịch
Bà Đặng Thị Lại	Thành viên
Ông Phan Ngọc Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Thiện Tâm	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Trần Hiền	Trưởng ban
Ông Phạm Tài Xuân	Thành viên
Bà Trần Hoàng Phương	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Phát	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh. Ông Cao Văn Phát được Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Cao Văn Phát
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
28th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61119190/17109958

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") được trình bày từ trang 4 đến trang 30 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của Công ty vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, phát hành báo cáo kiểm toán ngày 18 tháng 3 năm 2014, đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013, được trình bày cho mục đích so sánh, được soát xét bởi công ty kiểm toán khác, phát hành báo cáo kết quả công tác soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2013 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2013-004-1



Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1070-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		302.547.947.968	322.976.944.541
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	227.443.755.009	208.742.412.360
111	1. Tiền		14.243.755.009	9.642.412.360
112	2. Các khoản tương đương tiền		213.200.000.000	199.100.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.510.533.629	16.942.217.772
131	1. Phải thu khách hàng	5	13.754.322.906	15.767.749.807
132	2. Trả trước cho người bán		705.320.777	1.256.726.734
135	3. Các khoản phải thu khác		1.010.172.846	849.668.531
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(959.282.900)	(931.927.300)
140	III. Hàng tồn kho	6	59.778.708.383	91.708.803.424
141	1. Hàng tồn kho		59.778.708.383	91.708.803.424
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		814.950.947	5.583.510.985
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		451.212.000	221.649.283
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9.172.066	5.260.261.714
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		354.566.881	101.599.988
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		123.723.834.680	123.101.571.604
220	I. Tài sản cố định		38.917.237.933	38.056.503.626
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	32.803.776.037	29.641.017.899
222	Nguyên giá		52.704.920.061	48.227.988.967
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(19.901.144.024)	(18.586.971.068)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	4.722.606.441	5.127.819.251
228	Nguyên giá		5.835.794.365	6.157.436.365
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(1.113.187.924)	(1.029.617.114)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.390.855.455	3.287.666.476
240	II. Bất động sản đầu tư	10	75.221.657.375	75.703.549.357
241	1. Nguyên giá		77.561.239.699	77.473.939.864
242	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(2.339.582.324)	(1.770.390.507)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	6.546.000.000	6.546.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		10.296.000.000	10.296.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.750.000.000)	(3.750.000.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3.038.939.372	2.795.518.621
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.038.939.372	2.748.434.037
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	47.084.584
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		426.271.782.648	446.078.516.145

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2014

		VNĐ		
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		242.593.180.521	270.338.017.405
310	I. Nợ ngắn hạn		237.401.692.521	265.147.251.405
311	1. Vay ngắn hạn	13	214.029.760.000	238.793.840.000
312	2. Phải trả người bán	14	3.759.384.601	8.170.433.929
313	3. Người mua trả tiền trước		106.552.317	139.970.309
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	10.765.637.660	7.677.302.323
315	5. Phải trả người lao động		5.997.017.325	7.602.050.963
316	6. Chi phí phải trả		277.528.658	334.447.344
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	1.806.672.038	1.551.312.171
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		659.139.922	877.894.366
330	II. Nợ dài hạn		5.191.488.000	5.190.766.000
333	1. Phải trả dài hạn khác		5.191.488.000	5.190.766.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		183.678.602.127	175.740.498.740
410	I. Vốn chủ sở hữu	17.1	183.678.602.127	175.740.498.740
411	1. Vốn cổ phần		112.914.590.000	112.914.590.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		9.220.495.600	9.220.495.600
414	3. Cổ phiếu quỹ		(1.414.603.444)	(1.414.603.444)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		30.923.042.906	30.923.042.906
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		8.144.315.509	7.163.095.038
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.890.761.556	16.933.878.640
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		426.271.782.648	446.078.516.145

3001
 CÔNG
 CỔ PHẦN
 NHIÊN
 LIỆU
 SÀI
 GÒN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
1. Hàng hóa nhận giữ hộ	2.994.558.681	3.442.206.865
2. Nợ khó đòi đã xử lý	421.976.000	421.976.000

(Signature)

Lê Thị Thu Vân
Người lập

(Signature)

Võ Thị Thu
Kế toán trưởng



(Signature)
Cao Văn Phát
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	1.297.643.581.601	1.116.040.232.955
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(312.772.727)	(800.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	1.297.330.808.874	1.116.039.432.955
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19,21	(1.247.429.662.181)	(1.079.172.766.764)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.901.146.693	36.866.666.191
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	6.554.539.268	3.758.994.037
22	7. Chi phí tài chính	20	(4.699.177.524)	(2.208.089.606)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(4.699.177.524)	(2.208.089.606)
24	8. Chi phí bán hàng	21	(22.099.790.339)	(20.089.502.617)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(7.811.079.943)	(8.423.674.093)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.845.638.155	9.904.393.912
31	11. Thu nhập khác		468.118.034	982.089.654
32	12. Chi phí khác		(11.624)	(773.824.748)
40	13. Lợi nhuận khác		468.106.410	208.264.906
50	14. Lợi nhuận trước thuế		22.313.744.565	10.112.658.818
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	(4.906.059.594)	(2.582.583.380)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(47.084.584)	38.859.248
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		17.360.600.387	7.568.934.686
70	18. Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	17.4	1.545	741

Lê Thị Thu Vân

Lê Thị Thu Vân
Người lập

Võ Thị Thu

Võ Thị Thu
Kế toán trưởng



Cao Văn Phát
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		22.313.744.565	10.112.658.818
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	7, 8, 10	2.120.935.583	1.568.618.570
03	Các khoản dự phòng		27.355.600	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.624.539.268)	(5.765.076.154)
06	Chi phí lãi vay	20	4.699.177.524	2.208.089.606
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.536.674.004	8.124.290.840
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		7.435.356.299	(626.119.680)
10	Giảm hàng tồn kho		31.930.095.041	27.286.996.434
11	Giảm các khoản phải trả		(4.392.275.692)	(18.741.837.091)
12	Tăng chi phí trả trước		(520.068.052)	(1.526.711.163)
13	Tiền lãi vay đã trả		(4.780.258.028)	(2.026.489.563)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.175.926.309)	(2.754.584.495)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	22	(1.919.139.573)	(176.281.959)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		46.114.457.690	9.559.263.323
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(2.499.777.908)	(9.880.346.778)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		70.000.000	8.576.986.266
27	Lãi tiền gửi và cổ tức nhận được		6.521.634.267	3.041.727.140
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.091.856.359	1.738.366.628
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.232.818.015.400	570.858.040.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.257.582.095.400)	(536.957.220.000)
36	Cổ tức đã trả	17.2	(6.740.891.400)	(2.887.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(31.504.971.400)	33.897.933.000


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		18.701.342.649	45.195.562.951
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		208.742.412.360	108.633.145.049
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	227.443.755.009	153.828.708.000


Lê Thị Thu Vân
Người lập


Võ Thị Thu
Kế toán trưởng


Cao Văn Phát
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 12 tháng 8 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn ("Công ty") trước đây là Công ty Chất đốt Thành phố Hồ Chí Minh, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập năm 1975.

Vào ngày 20 tháng 6 năm 2000, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 70/2000/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103000145 vào ngày 1 tháng 9 năm 2000 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 9 năm 2004 theo Giấy phép số 31/GPPH của Ủy Ban Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 6 năm 2004.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh xăng, dầu, nhớt; cho thuê bất động sản đầu tư và các dịch vụ khác.

Công ty có trụ sở chính tọa lạc tại số 146E Đường Nguyễn Đình Chính, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 267 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 266).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng hóa và công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 13 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

► **Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

► **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc, Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, và vay.

Công cụ tài chính - Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tiền mặt	5.899.297.700	5.507.065.341
Tiền gửi ngân hàng	8.307.886.227	4.134.888.130
Tiền đang chuyển	36.571.082	458.889
Các khoản tương đương tiền	213.200.000.000	199.100.000.000
TỔNG CỘNG	227.443.755.009	208.742.412.360

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải thu khách hàng	13.754.322.906	15.767.749.807
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(959.282.900)	(931.927.300)
GIÁ TRỊ THUẦN	12.795.040.006	14.835.822.507

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Số đầu kỳ	931.927.300	844.719.500
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	27.355.600	-
Số cuối kỳ	<u>959.282.900</u>	<u>844.719.500</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Hàng hóa	59.665.745.571	91.631.309.730
Nguyên vật liệu	71.573.448	57.561.422
Công cụ, dụng cụ	41.389.364	19.932.272
TỔNG CỘNG	59.778.708.383	91.708.803.424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VNĐ Tổng cộng
Nguyên giá:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	27.516.251.371	17.901.134.848	1.570.039.031	1.240.563.717	48.227.988.967
Tăng trong kỳ	3.469.008.324	681.818.180	-	480.104.590	4.630.931.094
Thanh lý tài sản	-	(154.000.000)	-	-	(154.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>30.985.259.695</u>	<u>18.428.953.028</u>	<u>1.570.039.031</u>	<u>1.720.668.307</u>	<u>52.704.920.061</u>
<i>Trong đó</i>					
Đã khấu hao hết	2.001.266.012	6.146.107.439	-	435.479.029	8.582.852.480
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	(9.824.021.997)	(7.474.058.153)	(714.771.480)	(574.119.438)	(18.586.971.068)
Khấu hao trong kỳ	(685.425.329)	(627.565.336)	(88.724.082)	(66.458.209)	(1.468.172.956)
Thanh lý tài sản	-	154.000.000	-	-	154.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>(10.509.447.326)</u>	<u>(7.947.623.489)</u>	<u>(803.495.562)</u>	<u>(640.577.647)</u>	<u>(19.901.144.024)</u>
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>17.692.229.374</u>	<u>10.427.076.695</u>	<u>855.267.551</u>	<u>666.444.279</u>	<u>29.641.017.899</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>20.475.812.369</u>	<u>10.481.329.539</u>	<u>766.543.469</u>	<u>1.080.090.660</u>	<u>32.803.776.037</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ
	<i>Quyền sử dụng đất</i>
Nguyên giá:	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	6.157.436.365
Giảm khác	<u>(321.642.000)</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>5.835.794.365</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	(1.029.617.114)
Khấu trừ trong kỳ	<u>(83.570.810)</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>(1.113.187.924)</u>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>5.127.819.251</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>4.722.606.441</u>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>
Công trình 1A Phạm Ngọc Thạch	915.900.909	888.628.182
Công trình 105 Lê Lợi	474.954.546	474.954.546
Công trình xây dựng các trạm xăng	-	1.924.083.748
TỔNG CỘNG	<u>1.390.855.455</u>	<u>3.287.666.476</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	77.157.702.364	316.237.500	77.473.939.864
Tăng trong kỳ	-	87.299.835	87.299.835
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>77.157.702.364</u>	<u>403.537.335</u>	<u>77.561.239.699</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	(1.499.089.869)	(271.300.638)	(1.770.390.507)
Khấu hao trong kỳ	(563.907.564)	(5.284.253)	(569.191.817)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>(2.062.997.433)</u>	<u>(276.584.891)</u>	<u>(2.339.582.324)</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	<u>75.658.612.495</u>	<u>44.936.862</u>	<u>75.703.549.357</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>75.094.704.931</u>	<u>126.952.444</u>	<u>75.221.657.375</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa thực hiện việc đánh giá lại giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Ban Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

<i>Tên đơn vị</i>	VNĐ			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	
	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	<i>Giá trị đầu tư</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	625.000	10.000.000.000	625.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	29.200	296.000.000	29.200	296.000.000
TỔNG CỘNG		10.296.000.000		10.296.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.750.000.000)		(3.750.000.000)
GIÁ TRỊ THUẬN		6.546.000.000		6.546.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí thuê đất	2.025.000.040	1.950.000.037
Công cụ, dụng cụ	1.013.939.332	798.434.000
TỔNG CỘNG	3.038.939.372	2.748.434.037

13. VAY NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Vay ngắn hạn ngân hàng	214.029.760.000	238.793.840.000

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của công ty được trình bày như sau:

Bên cho vay	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 VNĐ	Kỳ hạn trả nợ gốc	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	115.975.320.000	Từ ngày 9 tháng 7 năm 2014 đến ngày 28 tháng 7 năm 2014	Lãi suất thả nổi	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	35.814.000.000	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2014 đến ngày 28 tháng 7 năm 2014	Lãi suất thả nổi	Tín chấp
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	31.897.040.000	Từ ngày 16 tháng 7 năm 2014 đến ngày 23 tháng 7 năm 2014	Lãi suất thả nổi	Tín chấp
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh.	16.016.800.000	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2014 đến ngày 24 tháng 7 năm 2014	Lãi suất thả nổi	Tín chấp
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh.	14.326.600.000	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2014 đến ngày 25 tháng 7 năm 2014	Lãi suất thả nổi	Tín chấp
TỔNG CỘNG	214.029.760.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh 23</i>)	3.259.500.000	6.810.960.000
Phải trả nhà cung cấp	499.884.601	1.359.473.929
TỔNG CỘNG	<u>3.759.384.601</u>	<u>8.170.433.929</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Chi phí thuê đất	5.967.003.917	5.805.055.869
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 22</i>)	2.563.641.730	1.833.508.445
Thuế giá trị gia tăng	2.114.447.876	-
Thuế thu nhập cá nhân	120.544.137	38.738.009
TỔNG CỘNG	<u>10.765.637.660</u>	<u>7.677.302.323</u>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Các khoản ký quỹ	974.830.000	938.732.333
Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn	372.548.636	395.780.175
Phải trả khác	459.293.402	216.799.663
TỔNG CỘNG	<u>1.806.672.038</u>	<u>1.551.312.171</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	VNĐ Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013:							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	102.703.780.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	30.923.042.906	6.197.098.705	22.117.309.491	169.747.123.258
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	7.568.934.686	7.568.934.686
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(2.887.000)	(2.887.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	965.996.333	(1.183.793.399)	(217.797.066)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.931.992.666)	(1.931.992.666)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	<u>102.703.780.000</u>	<u>9.220.495.600</u>	<u>(1.414.603.444)</u>	<u>30.923.042.906</u>	<u>7.163.095.038</u>	<u>26.567.571.112</u>	<u>175.163.381.212</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014:							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	112.914.590.000	9.220.495.600	(1.414.603.444)	30.923.042.906	7.163.095.038	16.933.878.640	175.740.498.740
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	17.360.600.387	17.360.600.387
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	(6.740.891.400)	(6.740.891.400)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	981.220.471	(1.700.385.129)	(719.164.658)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.962.440.942)	(1.962.440.942)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	<u>112.914.590.000</u>	<u>9.220.495.600</u>	<u>(1.414.603.444)</u>	<u>30.923.042.906</u>	<u>8.144.315.509</u>	<u>23.890.761.556</u>	<u>183.678.602.127</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	VNĐ Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và 30 tháng 6 năm 2014	112.914.590.000	102.703.780.000
Cổ tức đã trả	(6.740.891.400)	(2.887.000)
Cổ tức đã công bố	(6.740.891.400)	(2.887.000)
17.3 Cổ phiếu		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số cổ phiếu được phép phát hành	11.291.459	11.291.459
Số cổ phiếu đã phát hành, góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu thường	11.291.459	11.291.459
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu thường	56.640	56.640
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu thường	11.234.819	11.234.819

17.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Thu nhập và số cổ phiếu được sử dụng trong tính toán lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu được trình bày bên dưới:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty	17.360.600.387	7.568.934.686
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	11.234.819	10.213.738
Lãi cơ bản và suy giảm trên mỗi cổ phiếu	1.545	741

Không có cổ phiếu tiềm năng suy giảm vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Tổng doanh thu	1.297.643.581.601	1.116.040.232.955
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	1.288.110.065.563	1.102.740.852.936
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	9.533.516.038	5.131.507.003
<i>Doanh thu bất động sản đầu tư</i>	-	8.167.873.016
Các khoản giảm trừ	(312.772.727)	(800.000)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(312.772.727)	(800.000)
Doanh thu thuần	1.297.330.808.874	1.116.039.432.955
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	1.287.797.292.836	1.102.740.052.936
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	9.533.516.038	5.131.507.003
<i>Doanh thu bất động sản đầu tư</i>	-	8.167.873.016

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lãi tiền gửi	6.335.789.268	3.383.994.037
Cổ tức nhận được	218.750.000	375.000.000
TỔNG CỘNG	6.554.539.268	3.758.994.037

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Giá vốn hàng bán	1.246.860.470.364	1.072.733.134.850
Giá vốn dịch vụ cho thuê bất động sản	569.191.817	355.949.142
Giá vốn thanh lý bất động sản đầu tư	-	6.083.682.772
TỔNG CỘNG	1.247.429.662.181	1.079.172.766.764

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính chủ yếu trình bày chi phí lãi vay của các khoản vay tại các ngân hàng thương mại phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Chi phí hàng hóa	1.246.860.470.364	1.078.816.817.622
Chi phí công nhân viên	17.988.332.375	16.860.680.089
Chi phí thuê đất	2.594.398.308	3.085.133.106
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 7, 8 và 10)	2.120.935.583	1.568.618.570
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	5.147.971.567	4.554.242.448
Chi phí khác	2.628.424.266	2.800.451.639
TỔNG CỘNG	<u>1.277.340.532.463</u>	<u>1.107.685.943.474</u>

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 22% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải nộp thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013</i>
Lợi nhuận trước thuế	22.313.744.565	10.112.658.818
<i>Các điều chỉnh</i>		
Chi phí không được khấu trừ	205.276.316	592.674.702
Cổ tức nhận được	(218.750.000)	(375.000.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	<u>22.300.270.881</u>	<u>10.330.333.520</u>
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	4.906.059.594	2.582.583.380
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	1.833.508.445	2.237.091.256
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.175.926.309)	(2.754.584.495)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	<u>2.563.641.730</u>	<u>2.065.090.141</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ	
			Số tiền	
Công ty TNHH Một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cổ đồng	Mua hàng hóa	1.147.828.245.453	
		Cổ tức	3.351.984.600	
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	Cổ đồng	Cổ tức	3.388.906.800	

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, và Ban Giám đốc:

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Lương và thưởng	<u>1.322.499.601</u>	<u>1.363.652.288</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ
			Phải trả
Phải trả người bán			
Công ty TNHH Một thành viên Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cổ đồng	Mua hàng hóa	<u>3.259.500.000</u>

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Dưới 1 năm	665.800.130	1.135.144.700
Từ 1 đến 5 năm	166.311.880	166.311.880
Trên 5 năm	481.628.117	579.855.897
TỔNG CỘNG	<u>1.313.740.127</u>	<u>1.881.312.477</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác và vay. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và các khoản tương đương tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền, các khoản tương đương tiền, và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ
	<i>Dưới 1 năm</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2014	
Vay	214.029.760.000
Phải trả cho bên liên quan	3.259.500.000
Phải trả người bán	499.884.601
Các khoản phải trả khác, và chi phí phải trả	1.711.652.060
TỔNG CỘNG	219.500.796.661
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	
Vay	238.793.840.000
Phải trả cho bên liên quan	6.810.960.000
Phải trả người bán	1.359.473.929
Các khoản phải trả khác, và chi phí phải trả	1.489.979.340
TỔNG CỘNG	248.454.253.269

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2014		31 tháng 12 năm 2013		30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Phải thu khách hàng	13.754.322.906	(959.282.900)	15.767.749.807	(931.927.300)	12.795.040.006	14.835.822.507	
Phải thu khác	1.009.345.697	-	849.668.531	-	1.009.345.697	849.668.531	
Tiền và các khoản tương đương tiền	227.443.755.009	-	208.742.412.360	-	227.443.755.009	208.742.412.360	
TỔNG CỘNG	242.207.423.612	(959.282.900)	225.359.830.698	(931.927.300)	241.248.140.712	224.427.903.398	

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	30 tháng 6 năm 2014	31 tháng 12 năm 2013	
	Nợ phải trả tài chính				
Vay					
Phải trả cho bên liên quan	214.029.760.000	238.793.840.000	214.029.760.000	238.793.840.000	
Phải trả người bán	3.259.500.000	6.810.960.000	3.259.500.000	6.810.960.000	
Các khoản phải trả khác, và chi phí phải trả	499.884.601	1.359.473.929	499.884.601	1.359.473.929	
	1.711.652.060	1.489.979.340	1.711.652.060	1.489.979.340	
TỔNG CỘNG	219.500.796.661	248.454.253.269	219.500.796.661	248.454.253.269	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

26. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

27. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.

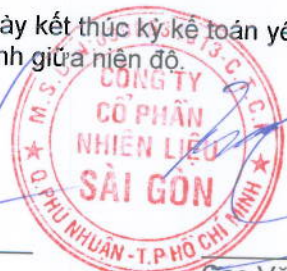
	Đã được trình bày trước đây	Trình bày lại	Được trình bày lại
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Tài sản cố định hữu hình	53.193.947.269	(23.552.929.370)	29.641.017.899
Bất động sản đầu tư	52.150.619.987	23.552.929.370	75.703.549.357
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH			
Chi phí bán hàng	17.004.369.511	3.085.133.106	20.089.502.617
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.508.807.199	(3.085.133.106)	8.423.674.093

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lê Thị Thu Vân

Võ Thị Thu



Cao Văn Phát

Lê Thị Thu Vân
Người lập

Võ Thị Thu
Kế toán trưởng

Cao Văn Phát
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 08 năm 2014